Chi tiết mã HS 8472.90.49

Mã HS	8472.90.49
Mô tả hàng hóa	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim) / - Loại khác: / - - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:45:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84729049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14354
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14354
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14354
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13697
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13638
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13638
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13638
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13638
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13638
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13638
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13692
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13692
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13692
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13692
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13692
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13693
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13693
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13693
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13693
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13693
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13693
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13696
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13644
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13652
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13652
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13652
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13652
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13652
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13652
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13683
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13683
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13683
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13683
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13683
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13683
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13732
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13732
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13732
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13732

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13732
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13732
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13715
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13715
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13715
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13715
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13715
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13715
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13715
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13715
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13715
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13715
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13715
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13715
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13730
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13730
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13730
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13730
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13730
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13730
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13729
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13729
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13729
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13729
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13729
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13709
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13709
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13709
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13709
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13709
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13709
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13709
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13717
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13717
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13717
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13717
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13717
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13717
RCEP B	2022	2022	0	B!D13717
RCEP B	2023	2023	0	B!E13717
RCEP B	2024	2024	0	B!F13717
RCEP B	2025	2025	0	B!G13717
RCEP B	2026	2026	0	B!H13717
RCEP B	2027	2027	0	B!I13717
RCEP C	2022	2022	0	C!D13717
RCEP C	2023	2023	0	C!E13717
RCEP C	2024	2024	0	C!F13717
RCEP C	2025	2025	0	C!G13717
RCEP C	2026	2026	0	C!H13717
RCEP C	2027	2027	0	C!I13717
RCEP D	2022	2022	0	D!D13716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13716
RCEP D	2024	2024	0	D!F13716
RCEP D	2025	2025	0	D!G13716
RCEP D	2026	2026	0	D!H13716
RCEP D	2027	2027	0	D!I13716
RCEP E	2022	2022	0	E!D13720
RCEP E	2023	2023	0	E!E13720
RCEP E	2024	2024	0	E!F13720
RCEP E	2025	2025	0	E!G13720
RCEP E	2026	2026	0	E!H13720
RCEP E	2027	2027	0	E!I13720
RCEP F	2022	2022	0	F!D13717
RCEP F	2023	2023	0	F!E13717
RCEP F	2024	2024	0	F!F13717
RCEP F	2025	2025	0	F!G13717
RCEP F	2026	2026	0	F!H13717
RCEP F	2027	2027	0	F!I13717
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12733
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12733
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12733
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12733

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8472.90 có 6 dòng thuế; dòng 8472.90.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8472.90.10 Máy thanh toán tiền tự động; 8472.90.41 Tự động; 8472.90.50 Máy xử lý văn bản; 8472.90.60 Loại khác, hoạt động bằng điện; 8472.90.90 Loại khác, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8472.90.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8472.90.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14354), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.